

Số: 101 /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày 08 tháng 7 năm 2021

TỜ TRÌNH

**Về việc chấp thuận “Kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mỏ đất
làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2030”
thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh thông qua**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ
về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm
dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 18/6/2021 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Quảng Trị về việc thông qua kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ của
Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua:

1. Nhiệm vụ: “Kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mỏ đất
làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2030”.

2. Mục tiêu:

- Đáp ứng đủ nhu cầu vật liệu đất san lấp cho các công trình xây
dựng trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2030;

- Đảm bảo phân bố các điểm mỏ hợp lý tại các địa phương trong tỉnh,
các trung tâm đô thị, khu kinh tế Đông Nam, các khu cụm công nghiệp, các dự
án trọng điểm có nhu cầu lớn về đất san lấp;

- Định hướng hoạt động khai thác đất làm vật liệu san lấp hợp lý, hiệu
quả, kết hợp hài hòa với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

- Cung cấp cơ sở để quản lý việc khai thác, sử dụng đất làm vật liệu san
lấp chặt chẽ theo quy định của pháp luật; thu, nộp ngân sách đầy đủ.

3. Phạm vi thực hiện:

- Về không gian: trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Trị (trừ huyện đảo Cồn Cỏ).

- Về thời gian: giai đoạn 2021 - 2030.

4. Kết quả:

- Tiếp tục giữ nguyên quy hoạch đến năm 2030 đối với 18 điểm mỏ đã được phê duyệt quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 tại Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của UBND tỉnh, diện tích 354,92 ha, trữ lượng dự kiến 19,23 triệu m³;

- Quy hoạch mới đến năm 2030 đối với 50 điểm mỏ đất với tổng diện tích 605,17 ha; tài nguyên dự báo khoảng 31,55 triệu m³.

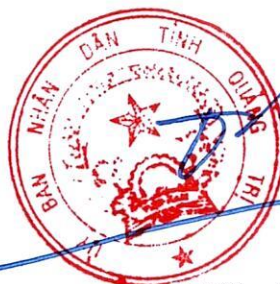
(Có phụ lục danh mục các điểm mỏ kèm theo)

Vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./. *lk*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP Nguyễn Cửu;
- Lưu: VT, TN. *ng*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

**PHỤ LỤC: DANH MỤC CÁC ĐIỂM MỎ ĐẤT QUY HOẠCH LÀM VẬT LIỆU SÀN LẤP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
I HUYỆN HƯỚNG HÓA (5 mỏ)								
1	Mỏ Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa	1	1837735	540689	3,2	195	
			2	1837366	540851			
			3	1837362	540679			
2	Hướng Phùng	Xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	1	1853891	533412	5,7	1.000	
			2	1853889	533476			
			3	1853934	533563			
			4	1853955	533654			
			5	1853915	533734			
			6	1853780	533639			
			7	1853690	533565			
			8	1853747	533374			
			9	1853772	533366			
3	Tân Long	Xã Tân Long, huyện Hướng Hóa	1	1837074	542210	3,4	700	
			2	1837044	542303			
			3	1837032	542327			
			4	1837000	542340			
			5	1836940	542348			
			6	1836892	542340			
			7	1836850	542343			
			8	1836793	542324			
			9	1836937	542148			
II HUYỆN ĐAKRÔNG (02 mỏ)								
4	Mỏ Xa Vi Km 34 + 500 QL9	Thuộc thôn Xa Vi, xã Hướng Hiệp	1	1.851.502	564.186	40,8	3.000	
			2	1.851.873	564.384			
			3	1.851.626	564.775			
			4	1.851.441	564.593			
			5	1.850.839	565.052			
			6	1.850.481	565.041			
5	Mỏ Khe Lăn Km 5 TL 588a	Thuộc thôn Khe Lăn, xã Mỏ Ó	1	1.844.401	570.705	10	600	
			2	1.844.482	571.132			
			3	1.844.708	570.711			
			4	1.844.494	570.482			
III HUYỆN CAM LỘ (07 mỏ)								
6	Mỏ Km4+800 TL585	Xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	1	1854795	577011	7,7	320	
			2	1854672	577219			
			3	1854540	577363			
			4	1854476	577101			
			5	1854643	576882			
7	Mỏ Thiết Trảng	Xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	1	1849111	576459	12,3	2.000	
			2	1849147	576733			
			3	1849160	576981			
			4	1848942	576953			
			5	1848795	576626			
8	Mỏ Km1+700 TL585	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1856596	577707	2,5	90	
			2	1856716	577505			
			3	1856558	577480			
			4	1856521	577642			
9	Mỏ Cam Thành I	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1856355	578856	21	2.500	
			2	1856317	578864			
			3	1856101	578509			
			4	1855765	578515			
			5	1855844	578867			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			6	1855889	578936			
			7	1856258	579176			
10	Mỏ Cam Thành 2	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1856067	576866	1,9	90	
			2	1856095	576958			
			3	1856039	577051			
			4	1855949	577031			
			5	1855937	576915			
			6	1856020	576901			
			7	1856045	576890			
11	Mỏ Cam Thành 3	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1855824	577896	2,25	170	
			2	1855810	577877			
			3	1855796	577840			
			4	1855788	577801			
			5	1855783	577769			
			6	1855758	577711			
			7	1855737	577699			
			8	1855721	577694			
			9	1855679	577685			
			10	1855670	577694			
			11	1855666	577724			
			12	1855653	577804			
			13	1855672	577810			
			14	1855692	577836			
			15	1855713	577881			
			16	1855725	577894			
			17	1855736	577903			
			18	1855751	577904			
			19	1855776	577902			
			20	1855809	577907			
12	Mỏ Cam Thành 4	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1856434	575455	5,2	260	
			2	1856424	575508			
			3	1856417	575517			
			4	1856416	575536			
			5	1856413	575546			
			6	1856407	575556			
			7	1856375	575560			
			8	1856376	575566			
			9	1856369	575589			
			10	1856358	575602			
			11	1856338	575617			
			12	1856326	575619			
			13	1856309	575633			
			14	1856291	575633			
			15	1856270	575652			
			16	1856253	575602			
			17	1856233	575557			
			18	1856220	575543			
			19	1856208	575547			
			20	1856189	575558			
			21	1856156	575581			
			22	1856144	575565			
			23	1856143	575557			
			24	1856147	575547			
			25	1856152	575541			
			26	1856198	575518			
			27	1856198	575506			
			28	1856191	575492			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			29	1856184	575463			
			30	1856184	575429			
			31	1856179	575396			
			32	1856171	575385			
			33	1856150	575365			
			34	1856144	575357			
			35	1856145	575342			
			36	1856207	575357			
			37	1856245	575382			
			38	1856293	575379			
			39	1856305	575379			
			40	1856361	575396			
			41	1856390	575402			
			42	1856427	575405			
IV	HUYỆN HẢI LĂNG (08 mỏ)							
13	Mỏ đất Xã Hải chánh	xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng	1	1.835.459	608.447	25,2	3.000	
			2	1.835.056	608.894			
			3	1.834.708	608.642			
			4	1.835.161	608.195			
14	Mỏ Trường Xuân 1	thôn Trường Xuân, xã Hải Trường, huyện Hải Lăng	1	1.842.210	607.444	11,5	460	
			2	1.841.879	607.178			
			3	1.841.732	607.540			
			4	1.841.731	607.689			
15	Mỏ Hải Trường 2	xã Hải Trường, huyện Hải Lăng	1	1.841.724	605.780	25,2	1.000	
			2	1.841.704	605.717			
			3	1.841.711	605.671			
			4	1.841.608	605.542			
			5	1.841.227	605.269			
			6	1.841.203	605.307			
			7	1.841.166	605.533			
			8	1.841.235	605.609			
			9	1.841.115	605.712			
			10	1.841.004	605.772			
			11	1.840.974	605.812			
			12	1.840.874	605.806			
			13	1.840.943	605.962			
			14	1.841.154	605.853			
			15	1.841.279	605.809			
			16	1.841.323	605.880			
			17	1.841.420	605.738			
			18	1.841.486	605.830			
			19	1.841.612	605.906			
16	Mỏ Hải Trường 3	xã Hải Trường, huyện Hải Lăng	1	1.839.489	603.573	12	1.500	
			2	1.839.487	603.773			
			3	1.839.085	604.071			
			4	1.839.088	603.671			
			1	1839794	606212			
			2	1839880	606557			
			3	1839671	606564			
			4	1839742	606407			
			5	1839745	606373			
			6	1839737	606347			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
17	Mỏ Hải Trường 4	xã Hải Trường, huyện Hải Lăng	7	1839731	606332	3,9	160	
			8	1839733	606302			
			9	1839734	606277			
			10	1839738	606262			
			11	1839743	606248			
			12	1839750	606229			
			13	1839759	606219			
			14	1839772	606216			
			15	1839786	606214			
18	Mỏ Diên Sanh	Thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng	KV1-1	1.842.212	604.215	7	700	
			KV1-2	1.842.201	604.328			
			KV1-3	1.842.309	604.414			
			KV1-4	1.841.934	604.456			
			KV1-5	1.842.011	604.311			
			KV1-6	1.842.000	604.268			
			KV1-7	1.841.880	604.245			
			KV1-8	1.841.870	604.150			
			KV2-9	1.842.178	604.672	10		
			KV2-10	1.842.012	605.161			
			KV2-11	1.841.852	604.958			
			KV2-12	1.841.799	604.925			
			KV2-13	1.841.793	604.709			
			KV2-14	1.841.966	604.745			
19	Hải Chánh 2	Xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng	1	1834312	609013	22	2.200	
			2	1834331	608883			
			3	1833976	608587			
			4	1833898	608742			
			5	1834056	609072			
			6	1834088	609325			
			7	1834387	609312			
			8	1834380	609173			
			9	1834579	609088			
			10	1834442	609025			
20	Hải Lâm	xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	1	1841786	601736	29,4	1.800	
			2	1841709	602067			
			3	1841551	602076			
			4	1841425	602025			
			5	1841133	601926			
			6	1841016	601605			
			7	1841252	601493			
			8	1841465	601568			
			9	1841679	601678			
V	THỊ XÃ QUẢNG TRỊ (08 mỏ)							
21	Hải Lệ 1	Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1845671	598265	52,09	3.125	
			2	1845705	598321			
			3	1845735	598322			
			4	1845798	598353			
			5	1845785	598416			
			6	1845797	598424			
			7	1845838	598430			
			8	1845837	598480			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			9	1845842	598505			
			10	1845851	598536			
			11	1845848	598557			
			12	1845827	598633			
			13	1845796	598686			
			14	1845693	598798			
			15	1845699	598848			
			16	1845849	598785			
			17	1845872	598801			
			18	1845921	598858			
			19	1846011	598900			
			20	1846056	598914			
			21	1846010	598943			
			22	1846003	598964			
			23	1846008	598983			
			24	1845935	599027			
			25	1845881	599057			
			26	1845834	599080			
			27	1845879	599117			
			28	1845910	599127			
			29	1845996	599161			
			30	1846016	599176			
			31	1846056	599213			
			32	1846085	599250			
			33	1846123	599314			
			34	1846139	599351			
			35	1846138	599474			
			36	1846124	599473			
			37	1846082	599477			
			38	1846045	599497			
			39	1845986	599569			
			40	1845972	599582			
			41	1845866	599608			
			42	1845830	599600			
			43	1845726	599541			
			44	1845750	599512			
			45	1845685	599474			
			46	1845638	599452			
			47	1845548	599424			
			48	1845495	599423			
			49	1845493	599384			
			50	1845432	599325			
			51	1845386	599215			
			52	1845372	599144			
			53	1845399	599111			
			54	1845398	599098			
			55	1845389	599075			
			56	1845400	599042			
			57	1845397	599034			
			58	1845399	599019			
			59	1845408	599002			
			60	1845430	598972			
			61	1845478	598927			
			62	1845524	598888			
			63	1845526	598866			
			64	1845564	598845			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			65	1845553	598775			
			66	1845562	598751			
			67	1845565	598705			
			68	1845580	598683			
			69	1845556	598654			
			70	1845521	598543			
			71	1845595	598427			
			72	1845567	598330			
			73	1845569	598306			
			74	1845610	598284			
			75	1845671	598265			
22	Hải Lệ 2	Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1845290	598694	7	420	
			2	1845355	598544			
			3	1845399	598567			
			4	1845442	598550			
			5	1845473	598486			
			6	1845521	598543			
			7	1845556	598654			
			8	1845580	598683			
			9	1845565	598705			
			10	1845562	598751			
			11	1845553	598775			
			12	1845564	598845			
			13	1845526	598866			
			14	1845524	598888			
			15	1845507	598903			
			16	1845318	598745			
			17	1845320	598719			
			18	1845309	598701			
23	Tích Tường	CCN Hải Lệ, Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1848300,9	599071,3	13,5	135	
			2	1848289	599085			
			3	1848260	599111			
			4	1848238	599120			
			5	1848206	599127,9			
			6	1848160	599125			
			7	1848141	599120			
			8	1848114,5	599102,4			
			9	1848066,5	599078,4			
			10	1847986	599066,5			
			11	1847928,4	598936,4			
			12	1847901,7	598906,7			
			13	1847836	598895,4			
			14	1847763,1	598837			
			15	1847713,8	598853,4			
			16	1847653	598769			
			17	1847844	598582			
24	Nam Bàu Long	Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1846205,6	598835,6	11,8	594	
			2	1846189,6	598902,3			
			3	1846062	598918,3			
			4	1845998,1	598896,9			
			5	1845921	598858			
			6	1845851,8	598782,3			
			7	1845699	598848			
			8	1845693	598798			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			9	1845796	598686			
			10	1845827,9	598642			
			11	1845849,5	598546,5			
			12	1845895,7	598541,8			
			13	1845915,7	598576,9			
			14	1845963,7	598570			
			15	1845989,2	598526,3			
			16	1845986,4	598494,3			
			17	1845955,8	598454,2			
			18	1845956,4	598409,1			
			19	1845976,4	598381,4			
			20	1846005,9	598366,7			
			21	1846053	598369			
			22	1846115,2	598394,7			
			23	1846153,4	598477,6			
			24	1846159,2	598541,3			
			25	1846045,8	598492			
			26	1846085,9	598556,7			
			27	1846079,3	598631,5			
			28	1846008,6	598656,7			
			29	1845946,8	598650,4			
			30	1845954,6	598765,2			
			31	1845965,5	598781,2			
			32	1846001,5	598738,9			
			33	1846041,2	598701			
			34	1846128,3	598797,8			
25	Hải Lệ 3	Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1845479,9	599425,7	6,3	320	
			2	1845387,5	599518,5			
			3	1845264	599544,8			
			4	1845187,7	599274,5			
			5	1845332	599222			
			6	1845364,7	599171,8			
			7	1845384,4	599206,6			
			8	1845432	599325			
26	Hải Lệ 4	Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1845495	598893	71,8	1.600	
			2	1845416,2	598945,1			
			3	1845397,4	599121,6			
			4	1845332	599222			
			5	1845075,1	599315,5			
			6	1844986	599437,3			
			7	1844821,7	598975,8			
			8	1844788,3	598903,5			
			9	1844798,9	598952,4			
			10	1844702,9	598924,2			
			11	1844613,2	598947,6			
			12	1844558,9	598848			
			13	1844433,7	598838,9			
			14	1844270,5	598747,4			
			15	1844630,6	598351			
			16	1844842,8	598243,9			
			17	1844882,3	598367,1			
			18	1844996,7	598338,3			
			19	1845045,3	598195,5			
			20	1845112	598258,1			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			21	1845138,9	598298,2			
			22	1845210,8	598315,1			
			23	1845192,9	598480,9			
			24	1845211,6	598569,8			
			25	1845258,3	598521,7			
			26	1845350,8	598533,8			
			27	1845290	598694			
			28	1845320	598719			
			29	1845318	598745			
27	Phước Môn 2	Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1846339	597707	1,4	72	
			2	1846287,1	597714,5			
			3	1846255,5	597722,4			
			4	1846234,2	597733,5			
			5	1846206,3	597734,1			
			6	1846189,2	597720,6			
			7	1846180,8	597692,2			
			8	1846191,3	597663,2			
			9	1846219,7	597634,6			
			10	1846246,5	597604,6			
			11	1846304,2	597599,8			
			12	1846333,9	597619,6			
			13	1846306	597658			
			14	1846331	597692			
28	Phước Môn 3	Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1846190	597844,5	7,5	375	
			2	1846121,8	597991			
			3	1845994,7	597968			
			4	1845842,8	597889,6			
			5	1845810	597832,5			
			6	1845933	597688			
			7	1845986,4	597652			
			8	1846043,1	597699,7			
			9	1846119,1	597722,4			
			10	1846136,8	597816,7			
			11	1846105,4	597875,9			
VI HUYỆN TRIỆU PHONG (05 mỏ)								
29	Mỏ KM6 đường Hùng Vương kéo dài	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1	1854944	590737	73,32	1.400	
			2	1854512	590858			
			3	1854533	591142			
			4	1854105	591924			
			5	1854349	592010			
			6	1854502	591715			
			7	1854638	592108			
			8	1855007	592101			
			9	1855191	592139			
			10	1855179	591828			
			11	1854869	591831			
			12	1854817	591460			
			13	1855124	591359			
			14	1854810	591128			
			15	1855003	591005			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
30	Mỏ Triệu Thượng	Xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	1	1849150	593400	48	960	
			2	1847950	593393			
			3	1847948	593793			
			4	1849150	593799			
31	Mỏ Triệu Ái 3	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1	1852724	591271	7	260	
			2	1852700	591192			
			3	1852644	590993			
			4	1852611	590944			
			5	1852566	590925			
			6	1850509	591020			
			7	1852434	591121			
			8	1852418	591214			
			9	1852467	591221			
			10	1852475	591177			
			11	1852581	591319			
			12	1853430	588880	3	210	
			13	1853355	588814			
			14	1853233	588733			
			15	1853198	588769			
			16	1853200	588785			
			17	1853173	588833			
			18	1853256	588882			
			19	1853295	588928			
			20	1853333	588984			
32	Mỏ Ái Tử	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1	1850937	589053	21,8	800	
			2	1851277	589591			
			3	1851008	589795			
			4	1850659	589280			
33	Mỏ Trảng Sỏi	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1	1853199	586529	17,2	680	
			2	1853094	587072			
			3	1853007	586919			
			4	1852892	586841			
			5	1852909	586787			
			6	1852829	586755			
			7	1852703	586735			
			8	1852728	586640			
			9	1852683	586442			
			10	1852777	586417			
			11	1852855	586439			
			12	1852944	586520			
			13	1853061	586474			
			14	1853076	586523			
			15	1853117	586564			
VII THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ (01 mỏ)								
			1	1856192	588047			
			2	1855822	588444			
			3	1855800	588440			
			4	1855784	588422			
			5	1855793	588380			
			6	1855833	588314			
			7	1855809	588266			
			8	1855757	588247			
			9	1855736	588259			
			10	1855758	588301			
			11	1855808	588326			
			12	1855776	588357			
			13	1855747	588414			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
34	Mỏ Đông Lương	Phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	13	1855747	588414	23.75	950	
			14	1855698	588402			
			15	1855647	588364			
			16	1855563	588311			
			17	1855470	588315			
			18	1855467	588275			
			19	1855488	588226			
			20	1855523	588230			
			21	1855519	588119			
			22	1855466	588045			
			23	1855463	587988			
			24	1855399	587865			
			25	1855455	587848			
			26	1855447	587817			
			27	1855504	587800			
			28	1855533	587795			
			29	1855565	587807			
			30	1855634	587857			
			31	1855703	587908			
			32	1855708	587909			
			33	1855718	587916			
			34	1855764	588017			
			35	1855763	588040			
			36	1855757	588042			
			37	1855774	588095			
			38	1855788	588093			
			39	1855832	588019			
			40	1855845	587994			
			41	1855887	588012			
			42	1855907	588036			
			43	1855911	588044			
			44	1856021	588021			
			45	1856048	588041			
			46	1856088	588045			
			47	1856184	588033			
VIII	HUYỆN GIO LINH (18 mỏ)							
35	Mỏ Km6 TL575b (Gio An 1)	Xã Gio An, huyện Gio Linh	1	1871805	582895	19	1,200	
			2	1871551	582925			
			3	1871545	583010			
			4	1871464	582969			
			5	1871290	583207			
			6	1871517	583353			
			7	1871324	583622			
			8	1871325	583809			
			9	1871424	583722			
			10	1871459	583593			
			11	1871537	583555			
			12	1871593	583406			
			13	1871753	583231			
			14	1871721	583127			
36	Gio An 2	Xã Gio An, huyện Gio Linh	1	1873941	577126	3.15	150	
			2	1873913	577206			
			3	1873875	577280			
			4	1873868	577268			
			5	1873766	577290			
			6	1873684	577187			

TT	Tên mô	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			7	1873743	577151			
			8	1873793	577160			
			9	1873822	577065			
37	Mô Km1+500 tỉnh lộ 578	Xã Gio Châu, H. Gio Linh	1	1867397	587239	7.8	500	
			2	1867406	587447			
			3	1867467	587539			
			4	1867675	587541			
			5	1867677	587241			
38	Mô Km4 - TL575b	Xã Gio Châu, huyện Gio Linh	1	1872187	584103	12.9	900	
			2	1872219	583813			
			3	1871854	583829			
			4	1871826	583948			
			5	1871585	584118			
			6	1871630	584185			
			7	1871941	584100			
			8	1871944	584044			
39	Mô Giang Xuân Hải	Xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1877433	580831	7.7	600	
			2	1877357	580779			
			3	1877304	580824			
			4	1877243	580787			
			5	1877221	580829			
			6	1877172	580794			
			7	1877169	580735			
			8	1877171	580662			
			9	1877218	580636			
			10	1877280	580623			
			11	1877394	580622			
			12	1877453	580558			
			13	1877497	580563			
			14	1877560	580612			
			15	1877546	580778			
			16	1877510	580833			
40	Mô đất Trung Sơn 1	Thôn Bến Hải, xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1876275	579730	9.3	470	
			2	1876304	579761			
			3	1876312	579801			
			4	1876305	579802			
			5	1876309	579820			
			6	1876307	579862			
			7	1876310	579873			
			8	1876327	579913			
			9	1876322	579945			
			10	1876335	579949			
			11	1876341	579981			
			12	1876340	579992			
			13	1876334	580017			
			14	1876306	580058			
			15	1876262	580122			
			16	1876228	580145			
			17	1876213	580154			
			18	1876198	580121			
			19	1876178	580100			
			20	1876162	580074			
			21	1876098	580028			
			22	1876084	580021			
			23	1876044	580024			
			24	1876063	579954			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			25	1876060	579929			
			26	1876046	579827			
			27	1876032	579749			
			28	1876267	579721			
41	Mỏ đất Trung Sơn 2	Xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1876443	578003	25.6	1,100	
			2	1876482	577971			
			3	1876623	578145			
			4	1876740	578267			
			5	1876855	578373			
			6	1876743	578521			
			7	1876709	578545			
			8	1876734	578566			
			9	1876645	578651			
			10	1876502	578517			
			11	1876360	578455			
			12	1876318	578393			
			13	1876289	578419			
			14	1876275	578405			
			15	1876273	578095			
			16	1876223	578035			
			17	1876221	578001			
			18	1876243	577855			
			19	1876292	577806			
42	Mỏ đất Trung Sơn 3	Xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1874758	580619	10.8	450	
			2	1874831	580683			
			3	1874901	580731			
			4	1874943	580710			
			5	1874977	580788			
			6	1874932	580861			
			7	1874955	581003			
			8	1874862	581023			
			9	1874759	580990			
			10	1874710	581006			
			11	1874653	580960			
			12	1874670	580921			
			13	1874628	580908			
			14	1874677	580792			
			15	1874577	580808			
			16	1874544	580763			
			17	1874609	580713			
			18	1874604	580655			
			19	1874684	580653			
43	Mỏ đất Trung Sơn 4	Xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1875537	576681	7.4	370	
			2	1875607	576688			
			3	1875678	576696			
			4	1875691	576711			
			5	1875725	576777			
			6	1875742	576811			
			7	1875771	576923			
			8	1875773	576928			
			9	1875824	576900			
			10	1875840	576933			
			11	1875873	576954			
			12	1875880	576973			
			13	1875877	576984			
			14	1875853	577003			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			15	1875825	577012			
			16	1875716	577113			
			17	1875711	577105			
			18	1875694	577056			
			19	1875689	577044			
			20	1875680	577012			
			21	1875674	576994			
			22	1875667	576978			
			23	1875657	576950			
			24	1875645	576912			
			25	1875618	576877			
			26	1875610	576866			
			27	1875581	576841			
			28	1875550	576825			
			29	1875499	576809			
			30	1875478	576802			
			31	1875457	576790			
			32	1875434	576769			
			33	1875418	576750			
			34	1875502	576689			
			35	1875512	576701			
44	Mỏ đất Trung Sơn 5	Xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1876033	578728	3.9	195	
			2	1876063	578743			
			3	1876167	578771			
			4	1876138	578817			
			5	1876115	578869			
			6	1876110	578884			
			7	1876136	579008			
			8	1876078	579002			
			9	1876068	579011			
			10	1876022	579021			
			11	1876011	579008			
			12	1876003	578998			
			13	1876002	578994			
			14	1875991	578947			
			15	1875974	578879			
			16	1875972	578876			
			17	1875963	578864			
			18	1875948	578846			
			19	1875961	578834			
			20	1875983	578808			
			21	1876002	578745			
			22	1876013	578717			
45	Mỏ đất Linh Trường 1	Xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1874833	575472	5.2	300	
			2	1874833	575515			
			3	1874822	575545			
			4	1874807	575571			
			5	1874828	575598			
			6	1874805	575660			
			7	1874776	575688			
			8	1874719	575662			
			9	1874693	575651			
			10	1874663	575645			
			11	1874616	575633			
			12	1874588	575619			
			13	1874572	575605			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			14	1874559	575591			
			15	1874561	575585			
			16	1874578	575567			
			17	1874595	575562			
			18	1874596	575553			
			19	1874599	575530			
			20	1874595	575492			
			21	1874584	575465			
			22	1874581	575446			
			23	1874538	575430			
			24	1874517	575423			
			25	1874533	575366			
			26	1874538	575355			
			27	1874553	575348			
			28	1874564	575336			
			29	1874578	575334			
			30	1874609	575338			
			31	1874615	575348			
			32	1874624	575385			
			33	1874662	575386			
			34	1874677	575383			
			35	1874687	575405			
			36	1874681	575439			
			37	1874675	575466			
			38	1874663	575493			
			39	1874660	575523			
			40	1874672	575544			
			41	1874707	575544			
			42	1874751	575541			
			43	1874765	575468			
46	Mỏ đất Linh Trường 2	Xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1876163	575465	6.5	320	
			2	1876181	575583			
			3	1876231	575642			
			4	1876207	575824			
			5	1876182	575816			
			6	1876123	575802			
			7	1876110	575773			
			8	1876088	575764			
			9	1876046	575768			
			10	1875964	575779			
			11	1875991	575628			
			12	1876011	575543			
			13	1876018	575487			
47	Mỏ đất Linh Trường 3	Xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1871604	572647	11.2	550	
			2	1871639	572748			
			3	1871710	572772			
			4	1871814	572871			
			5	1871792	572918			
			6	1871773	572960			
			7	1871749	573013			
			8	1871690	573142			
			9	1871594	573272			
			10	1871590	573272			
			11	1871555	573164			
			12	1871543	573116			
			13	1871532	573093			

TT	Tên mô	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			14	1871500	573029			
			15	1871601	572915			
			16	1871511	572908			
			17	1871453	572813			
			18	1871521	572690			
			19	1871563	572668			
48	Mỏ đất Linh Trường 4	Xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1870015	571711	17.8	890	
			2	1870036	571722			
			3	1870071	571749			
			4	1870123	571765			
			5	1870180	571817			
			6	1870181	571818			
			7	1870203	571807			
			8	1870211	571767			
			9	1870226	571760			
			10	1870249	571748			
			11	1870259	571767			
			12	1870313	571801			
			13	1870338	571832			
			14	1870329	571854			
			15	1870341	571887			
			16	1870348	571892			
			17	1870363	571889			
			18	1870361	571948			
			19	1870360	571966			
			20	1870320	571967			
			21	1870303	571976			
			22	1870283	572025			
			23	1870282	572028			
			24	1870284	572071			
			25	1870275	572120			
			26	1870250	572177			
			27	1870262	572223			
			28	1870308	572237			
			29	1870315	572223			
			30	1870345	572259			
			31	1870330	572315			
			32	1870292	572319			
			33	1870289	572320			
			34	1870226	572284			
			35	1870135	572253			
			36	1869984	572185			
			37	1869908	571918			
			38	1869983	571716			
49	Mỏ đất Phong Bình 1	Xã Phong Bình, huyện Gio Linh	1	1873049	583713	25	1,100	
			2	1873137	583820			
			3	1873040	583872			
			4	1873116	584051			
			5	1873157	584038			
			6	1873196	583837			
			7	1873292	583859			
			8	1873292	583814			
			9	1873185	583773			
			10	1873170	583745			
			11	1873201	583608			
			12	1873340	583621			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			13	1873357	583659			
			14	1873347	583780			
			15	1873307	583816			
			16	1873314	583857			
			17	1873341	583980			
			18	1873373	583979			
			19	1873491	584333			
			20	1873501	584398			
			21	1873411	584421			
			22	1873349	584235			
			23	1873135	584310			
			24	1873089	584128			
			25	1872939	584192			
			26	1872908	584102			
			27	1872771	584026			
			28	1872818	583839			
			29	1872938	583834			
50	Mỏ đất Phong Bình 2	Xã Phong Bình, huyện Gio Linh	1	1872324	584055	7.1	200	
			2	1872408	584060			
			3	1872544	584107			
			4	1872686	584187			
			5	1872633	584238			
			6	1872629	584246			
			7	1872508	584382			
			8	1872333	584263			
51	Mỏ đất Gio Sơn	Xã Gio Sơn	1	1870944	583560	5.9	300	
			2	1870888	583555			
			3	1870944	583631			
			4	1870851	583637			
			5	1870819	583623			
			6	1870798	583643			
			7	1870802	583663			
			8	1870766	583661			
			9	1870750	583618			
			10	1870721	583586			
			11	1870632	583645			
			12	1870642	583663			
			13	1870632	583715			
			14	1870562	587759			
			15	1870503	583695			
			16	1870489	583696			
			17	1870489	583673			
			18	1870511	583662			
			19	1870529	583665			
			20	1870574	583637			
			21	1870566	583525			
			22	1870592	583515			
			23	1870628	583540			
			24	1870706	583530			
			25	1870780	853512			
			26	1870722	583588			
			27	1870777	583483			
			28	1870827	583430			
			29	1870910	583475			
			30	1870953	583528			
52	Hải Thái	Xã Hải Thái, huyện	1	1866101	576837	4.1	200	

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
		Gio Linh	2	1866118	576896			
			3	1866131	577054			
			4	1866115	577090			
			5	1865944	577068			
			6	1865912	576906			
			7	1865975	576882			
IV	HUYỆN VĨNH LINH (16 mỏ)							
53	Vĩnh chấp 3	Xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	1	1888891	573945	3.25	230	
			2	1888886	573982			
			3	1888845	574042			
			4	1888623	574051			
			5	1888653	573989			
			6	1888757	573847			
54	Vĩnh Chấp 4	Xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	1	1888113	573696	6.68	330	
			2	1888230	573569			
			3	1888323	573523			
			4	1888338	573482			
			5	1888451	573367			
			6	1888466	573313			
			7	1888540	573327			
			8	1888571	573373			
			9	1888537	573418			
			10	1888520	573400			
			11	1888476	573428			
			12	1888492	573462			
			13	1888476	573478			
			14	1888483	573503			
			15	1888413	573567			
			16	1888408	573645			
			17	1888460	573677			
			18	1888401	573704			
			19	1888386	573754			
			20	1888329	573734			
			21	1888314	573740			
			22	1888272	573680			
			23	1888242	573706			
			24	1888207	573671			
			25	1888161	573691			
			26	1888135	573716			
55	Mỏ Km1050-HCM	Xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh	1	1885220	567375	3.9	200	
			2	1885129	567315			
			3	1885035	567444			
			4	1885166	567505			
			5	1885092	567296			
			6	1884967	567219			
			7	1884925	567405			
			8	1884993	567435			
56	Vĩnh Sơn 1	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1878833	577879	8.75	780	
			2	1878793	577999			
			3	1878653	577875			
			4	1878473	577713			
			5	1878375	577403			
			6	1878431	577399			
			7	1878547	577720			
			8	1878713	577839			
			9	1878357	577343			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			10	1878468	577647			
			11	1878466	577712			
			12	1878248	577609			
			13	1878277	577471			
57	Vĩnh Sơn 2	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1879267	579686	12	600	
			2	1879226	579584			
			3	1879231	579579			
			4	1879317	579626			
			5	1879507	579779			
			6	1879561	579920			
			7	1879639	579983			
			8	1879632	580008			
			9	1879446	579905			
			10	1879376	579858			
			11	1879293	579713			
			12	187937	579860			
			13	1879375	579910			
			14	1879317	579986			
			15	1879397	580054			
			16	1879505	580155			
			17	1879578	580127			
			18	1879629	580106			
			19	1879671	580111			
			20	1879693	580101			
			21	1879692	580035			
			22	1879633	580019			
			23	1879590	579982			
58	Vĩnh Sơn 3	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1877264	571012	1.88	75	
			2	1877229	571020			
			3	1877222	571014			
			4	1877134	571100			
			5	1877115	571185			
			6	1877181	571227			
			7	1877259	571089			
			8	1877293	571065			
59	Vĩnh Sơn 5	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1878167	577701	13.42	400	
			2	1878204	577815			
			3	1878337	577999			
			4	1878137	578141			
			5	1877914	578127			
			6	1877918	578039			
			7	1877916	578027			
			8	1877826	577939			
			9	1877003	577772			
			10	1878038	577697			
60	Vĩnh Sơn 6	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1878277	579904	4.57	180	
			2	1878320	579926			
			3	1878440	580054			
			4	1878463	580047			
			5	1878456	580113			
			6	1878340	580152			
			7	1878248	580154			
			8	1878173	580103			
			9	1878186	580054			
			10	1878208	580013			
			11	1878238	579964			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			12	1878216	579936			
			13	1878259	579929			
			14	1878272	579921			
61	Vĩnh Sơn 7	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1879714	578934	5,38	270	
			2	1879804	578908			
			3	1879835	578939			
			4	1879844	578934			
			5	1879915	579046			
			6	1879965	579026			
			7	1879968	579031			
			8	1879979	579039			
			9	1879985	579049			
			10	1879995	579048			
			11	1880002	579051			
			12	1880001	579051			
			13	1880004	579062			
			14	1880004	579067			
			15	1880015	579070			
			16	1880028	579079			
			17	1880042	579091			
			18	1880038	579112			
			19	1880024	579135			
			20	1879989	579164			
			21	1879933	579171			
			22	1879931	579166			
			23	1879918	579161			
			24	1879915	579166			
			25	1879838	579173			
			26	1879797	579185			
			27	1879743	579211			
			28	1879737	579217			
			29	1879727	579219			
			30	1879668	579211			
			31	1879680	579170			
			32	1879679	579156			
			33	1879742	579155			
			34	1879791	579146			
			35	1879784	579094			
			36	1879714	578934			
62	Vĩnh Hà 1	Xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1	1880619	572354	14	990	
			2	1880549	571498			
			3	1880354	571470			
			4	1880313	571589			
			5	1880224	571553			
			6	1880180	571603			
			7	1880120	571556			
			8	1879987	571734			
			9	1880020	571805			
			10	1880181	571862			
			11	1880234	571795			
			12	1880264	571827			
			13	1880236	571878			
			14	1880254	571966			
			15	1880315	572046			
			16	1880411	571832			
			17	1880442	571730			
			18	1880586	571642			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
63	Vĩnh Hà 2	Xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1	1877250	570733	1,22	60	
			2	1877289	570733			
			3	1877321	570789			
			4	1877341	570790			
			5	1877371	570823			
			6	1877353	570836			
			7	1877291	570882			
			8	1877271	570849			
			9	1877231	570581			
			10	1877236	570812			
			11	1877226	570775			
64	Vĩnh Hà 3	Xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1	1876242	571201	3,03	180	
			2	1876158	571249			
			3	1876073	571301			
			4	1875997	571261			
			5	1876031	571246			
			6	1876059	571166			
			7	1876019	571136			
			8	1876035	571113			
			9	1876127	571092			
			10	1876201	571106			
65	Vĩnh Hà 4	Xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1	1885275	573096	16,75	1.020	
			2	1885215	573316			
			3	1884564	573236			
			4	1884615	572962			
66	Vĩnh Thủy 1	Xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh	1	1880029	576891	7,8	350	
			2	1880130	576914			
			3	1880307	576975			
			4	1880308	577020			
			5	1880317	577061			
			6	1880235	577208			
			7	1880152	577227			
			8	1880055	577179			
			9	1880051	577163			
			10	1880039	577168			
			11	1880030	577061			
			12	1879965	577057			
			13	1879977	576980			
			14	1880022	576925			
67	Vĩnh thủy 2	Xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh	1	1880659	573722	7,6	380	
			2	1880657	573877			
			3	1880568	573845			
			4	1880529	573909			
			5	1880416	573898			
			6	1880459	573779			
			7	1879869	574047			
			8	1879781	574072			
			9	1879828	574299			
			10	1879952	574376			
			11	1879908	574125			
			12	1880127	573907			
			13	1880054	573953			
			14	1880029	574198			
			15	1880070	574219			
68	Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	1	1885817	571504	31,9	1.300	
			2	1885738	571732			
			3	1885707	571715			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			4	1885700	571726			
			5	1885731	571755			
			6	1885693	571866			
			7	1885565	571826			
			8	1885490	571824			
			9	1885454	571822			
			10	1885449	571828			
			11	1885440	571919			
			12	1885499	571939			
			13	1885583	571966			
			14	1885599	571979			
			15	1885652	571985			
			16	1885636	572030			
			17	1885586	572025			
			18	1885576	572051			
			19	1885543	572052			
			20	1885500	572064			
			21	1885280	571726			
			22	1885319	571695			
			23	1885386	571674			
			24	1885431	571650			
			25	1885435	571648			
			26	1885450	571620			
			27	1885447	571602			
			28	1885555	571488			
			29	1885513	571455			
			30	1885473	571445			
			31	1885426	571444			
			32	1885370	571488			
			33	1885367	571485			
			34	1885335	571412			
			35	1885301	571272			
			36	1885291	571243			
			37	1885249	571159			
			38	1885241	571107			
			39	1885250	571047			
			40	1885360	571030			
			41	1885364	571042			
			42	1885414	571042			
			43	1885442	571027			
			44	1885572	571255			
			45	1885569	571260			
			46	1885603	571315			
			47	1885567	571339			
			48	1885551	571320			
			49	1885535	571316			
			50	1885499	571258			
			51	1885487	571274			
			52	1885494	571308			
			53	1885440	571336			
			54	1885449	571349			
			55	1885480	571344			
			56	1885501	571334			
			57	1885530	571341			
			58	1885556	571370			
			59	1885678	571401			
			60	1885943	571644			

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)	Ghi chú
			61	1885948	571742			
			62	1885920	571734			
			63	1885899	571768			
			64	1885857	571784			
			65	1885784	571784			
			66	1885853	571585			
			67	1885875	571619			
			68	1885901	571604			
			69	1885981	571814			
			70	1885979	571863			
			71	1885963	571892			
			72	1885967	571938			
			73	1885980	571951			
			74	1885967	571955			
			75	1885984	571972			
			76	1885865	571962			
			77	1885837	571969			
			78	1885813	571999			
			79	1885736	571923			
			80	1885775	571811			
			81	1885811	571831			
			82	1885846	571822			
			83	1885932	571835			
			84	1885929	571802			
			85	1885918	571787			
			86	1885932	571787			
			87	1885945	571801			